

# TỔNG HỢP KIẾN THỨC TIẾNG ANH TOÀN TẬP

(Bản gộp đầy đủ 4 phần - Có ví dụ song ngữ chi tiết)

## PHẦN 1: 12 THÌ VÀ SỰ PHỐI HỢP THÌ

### I. NHÓM HIỆN TẠI (PRESENT)

#### 1. Hiện tại đơn (Present Simple)

- Công thức:

- (+) **Khẳng định:**  $S + V_{1/s/es}$
- (-) **Phủ định:**  $S + do/does + NOT + V_0$
- (?) **Nghi vấn:**  $Do/Does + S + V_0...?$

- Cách dùng & Ví dụ:

1. **Điển tả chân lý, sự thật hiển nhiên.**

- Ex: The sun **rises** in the East. (Mặt trời mọc ở đằng Đông.)
- Ex: Water **boils** at 100 degrees Celsius. (Nước sôi ở 100 độ C.)

2. **Thói quen hằng ngày ở hiện tại.**

- Ex: She usually **gets** up at 6 a.m. (Cô ấy thường thức dậy lúc 6 giờ sáng.)
- Ex: I **play** football every Sunday. (Tôi chơi bóng đá mỗi Chủ nhật.)

3. **Lịch trình tàu xe, máy bay, lịch học (theo thời gian biểu).**

- Ex: The train **leaves** at 7 p.m tonight. (Chuyến tàu rời đi lúc 7 giờ tối nay.)

#### 4. Dùng trong mệnh đề chỉ thời gian (tương lai giả định).

- Ex: I will wait here until he **comes**. (Tôi sẽ đợi ở đây cho đến khi anh ấy đến.)

- **Từ nhận biết (Signal words):**

- *always* (luôn luôn), *usually* (thường xuyên), *often* (thường), *sometimes* (thỉnh thoảng), *occasionally* (thỉnh thoảng), *frequently* (thường xuyên), *normally* (thông thường).
- *seldom* (hiếm khi), *rarely* (hiếm khi), *never* (không bao giờ).
- *every day/week/month/year* (mỗi ngày/tuần/tháng/năm).
- *once/twice/three times a week* (một/hai/ba lần một tuần).
- *as a rule* (như một quy luật).

## 2. Hiện tại tiếp diễn (Present Continuous)

- **Công thức:**

- (+) **Khẳng định:**  $S + am/is/are + V_{ing}$
- (-) **Phủ định:**  $S + am/is/are + NOT + V_{ing}$
- (?) **Nghi vấn:**  $Am/Is/Are + S + V_{ing}...?$

- **Cách dùng & Ví dụ:**

1. **Đang xảy ra ngay lúc nói.**

- Ex: She **is cooking** in the kitchen now. (Bây giờ cô ấy đang nấu ăn trong bếp.)
- Ex: Look! It **is raining**. (Nhìn kìa! Trời đang mưa.)

2. **Sắp xảy ra trong tương lai gần (có kế hoạch, dự định sẵn).**

- Ex: He **is flying** to Paris tomorrow. (Anh ấy sẽ bay đi Paris vào ngày mai.)

### 3. Phản nàn về một thói quen xấu (thường đi với "always").

- Ex: He **is always coming** late. (Anh ta lúc nào cũng đến trễ.)

- **Từ nhận biết (Signal words):**

- *now* (bây giờ), *right now* (ngay bây giờ), *at present* (hiện tại), *at the moment* (ngay lúc này).
- **Câu mệnh lệnh:** *Look!* (Nhìn kia!), *Listen!* (Nghe kia!), *Be quiet!* (Im lặng nào!), *Keep silent!* (Giữ trật tự!), *Watch out!* (Coi chừng!).

## 3. Hiện tại hoàn thành (Present Perfect)

- **Công thức:**

- (+) **Khẳng định:**  $S + \text{have/has} + V_{3/ed}$
- (-) **Phủ định:**  $S + \text{have/has} + \text{NOT} + V_{3/ed}$
- (?) **Nghi vấn:**  $\text{Have/Has} + S + V_{3/ed}...?$

- **Cách dùng & Ví dụ:**

1. **Hành động vừa mới xảy ra.**

- Ex: I **have just finished** my homework. (Tôi vừa mới làm xong bài tập.)

2. **Hành động xảy ra trong quá khứ nhưng không rõ thời gian.**

- Ex: She **has lost** her keys. (Cô ấy đã làm mất chìa khóa.)

3. **Hành động lặp đi lặp lại nhiều lần.**

- Ex: I **have seen** this movie three times. (Tôi đã xem phim này 3 lần rồi.)

4. **Hành động bắt đầu ở quá khứ và kéo dài đến hiện tại.**

- Ex: We **have lived** here for 10 years. (Chúng tôi đã sống ở đây được 10 năm.)

- **Từ nhận biết (Signal words):**

- *just, recently, lately* (gần đây, vừa mới).
- *already* (rồi), *yet* (chưa - dùng cuối câu phủ định/nghi vấn).
- *ever* (đã từng), *never* (chưa từng).
- *so far, up to now, until now* (cho đến nay).
- *since + mốc thời gian* (từ khi...), *for + khoảng thời gian* (trong khoảng...).
- *This is the first/second... time* (Đây là lần đầu/thứ hai...).

#### 4. Hiện tại hoàn thành tiếp diễn (Present Perfect Continuous)

- **Công thức:**

- (+) **Khẳng định:**  $S + have/has + been + V_{ing}$
- (-) **Phủ định:**  $S + have/has + not + been + V_{ing}$
- (?) **Nghi vấn:**  $Have/Has + S + been + V_{ing}...?$

- **Cách dùng & Ví dụ:**

- Nhấn mạnh tính **liên tục** của hành động từ quá khứ đến hiện tại (thường để lại kết quả hiện hữu ở hiện tại như mệt, thở hổn hển, quần áo bẩn...).
- Ex: I **have been waiting** for you all day. (Tôi đã đợi bạn cả ngày nay rồi.)
- Ex: She is tired because she **has been working** hard. (Cô ấy mệt vì cô ấy đã làm việc vất vả liên tục.)

- **Từ nhận biết (Signal words):**

- *all day* (cả ngày), *all week* (cả tuần).

- *for a long time* (trong một thời gian dài).
- *almost every day* (hầu như mỗi ngày).

## II. NHÓM QUÁ KHỨ (PAST)

### 5. Quá khứ đơn (Past Simple)

- **Công thức:**
  - (+) **Khẳng định:**  $S + V_{2/ed}$  (Tobe: was/were)
  - (-) **Phủ định:**  $S + did + NOT + V_0$
  - (?) **Nghi vấn:**  $Did + S + V_0...?$
- **Cách dùng & Ví dụ:**
  1. **Hành động đã xảy ra và chấm dứt hoàn toàn trong quá khứ.**
    - *Ex: I bought* a new car yesterday. (Tôi đã mua một chiếc xe mới hôm qua.)
  2. **Chuỗi hành động liên tiếp trong quá khứ.**
    - *Ex: He came home, took* a shower, and **went** to bed. (Anh ấy về nhà, tắm rửa rồi đi ngủ.)
- **Từ nhận biết (Signal words):**
  - *yesterday* (hôm qua).
  - *ago* (cách đây - VD: 2 days ago).
  - *last night/week/month/year* (tối qua/tuần trước...).
  - *in* + năm quá khứ (VD: in 1990, in 2000).
  - *in the past* (trong quá khứ).

## 6. Quá khứ tiếp diễn (Past Continuous)

- Công thức:
  - (+) **Khẳng định:**  $S + was/were + V_{ing}$
  - (-) **Phủ định:**  $S + was/were + NOT + V_{ing}$
  - (?) **Nghi vấn:**  $Was/Were + S + V_{ing}...?$
- Cách dùng & Ví dụ:
  1. **Đang xảy ra tại một thời điểm xác định trong quá khứ.**
    - Ex: At 7 p.m yesterday, I **was watching** TV. (Lúc 7 giờ tối qua, tôi đang xem TV.)
  2. **Một hành động đang xảy ra (dài) thì hành động khác xen vào (ngắn).**
    - Ex: When I **was cooking**, the phone **rang**. (Khi tôi đang nấu ăn thì điện thoại reo.)
- Từ nhận biết (Signal words):
  - *at* + giờ + quá khứ (VD: at 5pm yesterday).
  - *at this time last night* (vào giờ này tối qua).
  - *when* (khi), *while* (trong khi), *as* (khi).

## 7. Quá khứ hoàn thành (Past Perfect)

- Công thức:
  - (+) **Khẳng định:**  $S + had + V_{3/ed}$
  - (-) **Phủ định:**  $S + had + NOT + V_{3/ed}$
  - (?) **Nghi vấn:**  $Had + S + V_{3/ed}...?$
- Cách dùng & Ví dụ:

- Diễn tả hành động xảy ra **trước** một hành động khác trong quá khứ hoặc trước một thời điểm trong quá khứ.
- Ex: Before she went to bed, she **had finished** her work. (Trước khi cô ấy đi ngủ, cô ấy đã làm xong việc.)
- Ex: By the time the police arrived, the thief **had escaped**. (Vào lúc cảnh sát đến thì tên trộm đã tẩu thoát.)
- **Từ nhận biết (Signal words):**
  - *before* (trước khi), *after* (sau khi).
  - *by the time* (vào lúc).
  - *as soon as* (ngay khi).
  - *when* (khi).

## 8. Quá khứ hoàn thành tiếp diễn (Past Perfect Continuous)

- **Công thức:**  $S + had + been + V_{ing}$
- **Cách dùng & Ví dụ:**
  - Nhấn mạnh tính liên tục của hành động trước một hành động khác trong quá khứ.
  - Ex: I **had been waiting** for 2 hours when he finally came. (Tôi đã đợi suốt 2 tiếng đồng hồ thì cuối cùng anh ta mới đến.)
- **Từ nhận biết (Signal words):**
  - *until then* (cho đến lúc đó).
  - *by the time* (vào lúc).
  - *prior to that time* (trước thời điểm đó).

## III. NHÓM TƯƠNG LAI (FUTURE)

## 9. Tương lai đơn (Future Simple)

- Công thức:
  - (+) **Khẳng định:**  $S + will/shall + V_0$
  - (-) **Phủ định:**  $S + will/shall + NOT + V_0$
  - (?) **Nghi vấn:**  $Will/Shall + S + V_0...?$
- Cách dùng & Ví dụ:
  1. **Quyết định ngay lúc nói.**
    - Ex: I **will open** the door for you. (Tôi sẽ mở cửa cho bạn.)
  2. **Dự đoán không có căn cứ.**
    - Ex: I think it **will rain**. (Tôi nghĩ trời sẽ mưa.)
  3. **Lời hứa, lời đe dọa, lời đe nghị.**
    - Ex: I promise I **will come** back. (Tôi hứa tôi sẽ quay lại.)
- Từ nhận biết (Signal words):
  - *tomorrow* (ngày mai).
  - *next week/month/year* (tuần/tháng/năm tới).
  - *in* + thời gian tới (VD: *in 5 minutes* - trong 5 phút nữa).
  - Các động từ chỉ quan điểm: *think* (nghĩ), *promise* (hứa), *hope* (hy vọng), *expect* (mong đợi).

## 10. Tương lai tiếp diễn (Future Continuous)

- Công thức:  $S + will + be + V_{ing}$
- Cách dùng & Ví dụ:

- Đang xảy ra tại một thời điểm cụ thể trong tương lai.
- Ex: At 8 a.m tomorrow, I **will be taking** an exam. (Lúc 8 giờ sáng mai, tôi sẽ đang làm bài thi.)
- **Từ nhận biết (Signal words):**
  - *at* + giờ + tương lai (VD: at 8am tomorrow).
  - *at this time next week* (vào giờ này tuần sau).

## 11. Tương lai hoàn thành (Future Perfect)

- **Công thức:**  $S + will + have + V_{3/ed}$
- **Cách dùng & Ví dụ:**
  - Hoàn thành trước một thời điểm hoặc một hành động khác trong tương lai.
  - Ex: By next year, I **will have built** my house. (Trước năm sau, tôi sẽ xây xong nhà.)
  - Ex: By the time you come back, I **will have finished** it. (Trước lúc bạn quay lại, tôi sẽ làm xong nó.)
- **Từ nhận biết (Signal words):**
  - *by* + thời gian tương lai (VD: by next week).
  - *by the time* (trước lúc).

## 12. Tương lai hoàn thành tiếp diễn (Future Perfect Continuous)

- **Công thức:**  $S + will + have + been + V_{ing}$
- **Cách dùng & Ví dụ:**
  - Nhấn mạnh tính liên tục của hành động tính đến một thời điểm trong tương lai.
  - Ex: By next month, we **will have been living** here for 5 years. (Tính đến tháng sau là chúng tôi sẽ sống ở đây được tròn 5 năm.)

## IV. SỰ PHỐI HỢP THÌ (SEQUENCE OF TENSES)

### 1. Trong Quá khứ:

- **Hành động xảy ra trước:** Dùng **QK Hoàn thành** (*Had V<sub>3</sub>*).
- **Hành động xảy ra sau:** Dùng **QK Đơn** (*V<sub>2</sub>*).
  - Ex: When I **arrived** (sau), the train **had left** (trước). (Khi tôi đến thì tàu đã chạy rồi.)
- **Hai hành động xảy ra song song:** Dùng **QK Tiếp diễn** (*Was/Were V<sub>ing</sub>*).
  - Ex: While I **was reading**, she **was cooking**. (Trong khi tôi đang đọc sách thì cô ấy đang nấu ăn.)
- **Một hành động đang xảy ra (QKTD) thì hành động khác xen vào (QKD).**
  - Ex: When we **were having** dinner, the light **went** out. (Khi chúng tôi đang ăn tối thì đèn tắt.)

### 2. Trong Tương lai:

- **Hành động xảy ra trước:** Dùng **TL Hoàn thành** (*Will have V<sub>3</sub>*).
- **Hành động xảy ra sau:** Dùng **Hiện tại đơn** (*V<sub>1</sub>*).
  - Ex: I **will wait** here until you **come**. (Tôi sẽ đợi ở đây cho đến khi bạn đến.)
- **Lưu ý quan trọng:** Trong các mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian (bắt đầu bằng *When, While, As soon as, Before, After, By the time...*), **KHÔNG** bao giờ dùng thì Tương lai. Phải chuyển về Hiện tại đơn hoặc Hiện tại hoàn thành.
  - Sai: When I ~~will come~~ home, I will call you.
  - Đúng: When I **come** home, I will call you.

## PHẦN 2: CÁC CẤU TRÚC NGỮ PHÁP QUAN TRỌNG

### I. CÂU BỊ ĐỘNG (PASSIVE VOICE)

## 1. Công thức chung

- **Chủ động:**  $S + V + O$
- **Bị động:**  $S (O \tilde{c}ū) + BE + V_{3/ed} + (\text{by } S \tilde{c}ū)$
- **Ví dụ:**
  - *Chủ động:* My mother **cooks** dinner every day. (Mẹ tôi nấu bữa tối mỗi ngày.)
  - *Bị động:* Dinner **is cooked** by my mother every day. (Bữa tối được nấu bởi mẹ tôi mỗi ngày.)

## 2. Các dạng đặc biệt

### a. Nhờ và (Causative Form)

- **Công thức:**
  - Chủ động:  $Have + sb + V_0 + sth / Get + sb + TO V_0 + sth$
  - Bị động: **Have / Get + sth + DONE ( $V_{3/ed}$ ) + (by sb)**
- **Ví dụ:**
  - *Chủ động:* I had the mechanic **fix** my car. (Tôi đã nhờ thợ sửa xe của mình.)
  - *Bị động:* I had my car **fixed** (by the mechanic). (Tôi đã để xe mình được sửa.)

### b. Tường thuật (People say that...)

Dùng cho các động từ chỉ quan điểm: *say, think, believe, report, rumor, expect...*

- **Câu gốc:**  $People/They + say/think + (that) + S + V...$
- **Cách 1 (Dùng chủ ngữ giả "It"):**
  - **It is + said/thought... + that + S + V...**

- Ex: People say that he is rich. → **It is said that** he is rich.
- **Cách 2 (Dùng chủ ngữ thật):**
  - Nếu động từ sau **cùng thi** với động từ tường thuật:
    - **S + be + said/thought... + TO  $V_0$**
    - Ex: He **is said to be** rich. (Người ta nói anh ấy giàu.)
  - Nếu động từ sau **xảy ra trước** động từ tường thuật:
    - **S + be + said/thought... + TO HAVE  $V_{3/ed}$**
    - Ex: People said that he **stole** the money. → He was said **to have stolen** the money. (Người ta nói anh ấy đã trộm tiền.)

### c. Bị động với NEED

- **Với người (Chủ động):** Người + need + to  $V_0$ .
  - Ex: I need **to cut** my hair. (Tôi cần cắt tóc.)
- **Với vật (Bị động):** Vật + need + **V-ing** (hoặc to be  $V_{3/ed}$ ).
  - Ex: My hair needs **cutting**. (Tóc tôi cần được cắt.)
  - Ex: The house needs **cleaning**. (Ngôi nhà cần được dọn dẹp.)

## II. CÂU ĐIỀU KIỆN (CONDITIONAL SENTENCES)

Loại	Công thức	Cách dùng & Ví dụ
1	If + S + V (ht), S + Will/Can + $V_0$	Có thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai.

*Ex: If it rains, I will stay at home. (Nếu trời mưa, tôi sẽ ở nhà.)*

**Loại 2** If + S +  $V_{2/ed}$  (**were**), S + Would/Could +  $V_0$

**Không có thật ở hiện tại (giả định).**

*Ex: If I **were** you, I **would buy** that car. (Nếu tôi là bạn, tôi sẽ mua chiếc xe đó.)*

*Ex: If I **had** money, I **would travel** around the world. (Nếu tôi có tiền, tôi sẽ đi vòng quanh thế giới - thực tế là tôi không có.)*

**Loại 3** If + S + Had  $V_3$ , S + Would/Could + Have  $V_3$

**Không có thật ở quá khứ (tiếc nuối).**

*Ex: If I **had known** the truth, I **would have told** you. (Nếu tôi biết sự thật, tôi đã nói với bạn rồi - thực tế là tôi không biết.)*

### \* Đảo ngữ câu điều kiện (Inversion)

Nhấn mạnh hơn và trang trọng hơn.

- **Loại 1: Should + S +  $V_0$ ...**
  - *Ex: **Should** you need help, call me. (Nếu bạn cần giúp đỡ, hãy gọi tôi.)*
- **Loại 2: Were + S + (to  $V_0$ )...**
  - *Ex: **Were** I you, I wouldn't do that. (Nếu tôi là bạn...)*
- **Loại 3: Had + S +  $V_{3/ed}$ ...**
  - *Ex: **Had** I studied harder, I would have passed. (Nếu tôi học chăm hơn...)*

### III. CÂU TƯỞNG THUẬT (REPORTED SPEECH)

#### 1. Quy tắc chuyển đổi chung

- **Đổi ngôi:** *I* → *He/She, My* → *His/Her, You* → *I/We/They...*
- **Lùi thì:** HT Đơn → QK Đơn; QK Đơn → QK Hoàn thành; TL Đơn (Will) → TL trong QK (Would).
- **Đổi trạng từ:**
  - *Here* → *There*
  - *Now* → *Then*
  - *Today* → *That day*
  - *Yesterday* → *The day before / The previous day*
  - *Tomorrow* → *The following day / The next day*

#### 2. Các dạng câu cụ thể

##### a. Câu trần thuật (Statements)

- **Công thức:** *S + said(that) + S + V(lùi thì)*
- **Ví dụ:**
  - Trực tiếp: "I am busy **now**," he said.
  - Gián tiếp: He said (that) he was busy **then**. (Anh ấy nói lúc đó anh ấy đang bận.)

##### b. Câu hỏi Yes/No (Yes/No Questions)

- **Công thức:** *S + asked + O+ IF / WHETHER + S + V(lùi thì)*
- **Ví dụ:**

- Trực tiếp: "Do **you** love English?" she asked me.
- Gián tiếp: She asked me **if I** loved English. (Cô ấy hỏi tôi xem tôi có yêu tiếng Anh không.)

### c. Câu hỏi có từ để hỏi (Wh-Questions)

- **Công thức:**  $S + \text{asked} + O + \text{WH-} + S + V$  (*lùi thì*)
- **Ví dụ:**
  - Trực tiếp: "**Where** are you going?" he asked.
  - Gián tiếp: He asked me **where I** was going. (Anh ấy hỏi tôi đang đi đâu.)

### d. Câu mệnh lệnh (Commands)

- **Công thức:**  $S + \text{told/asked/ordered} + O + \text{TO } V_0$  (hoặc **NOT TO**  $V_0$ )
- **Ví dụ:**
  - Trực tiếp: "Open the door, please," teacher said.
  - Gián tiếp: The teacher told me **to open** the door. (Giáo viên bảo tôi mở cửa.)
  - Trực tiếp: "Don't talk in class," he said.
  - Gián tiếp: He asked us **not to talk** in class. (Ông ấy yêu cầu chúng tôi không nói chuyện.)

## IV. MỆNH ĐỀ QUAN HỆ (RELATIVE CLAUSES)

### 1. Đại từ quan hệ

- **WHO:** Thay cho danh từ chỉ **người**, làm **chủ ngữ**.
  - Ex: The man **who** is standing there is my father.

- **WHOM:** Thay cho danh từ chỉ **người**, làm **tân ngữ**.
  - Ex: The woman **whom** you saw yesterday is my aunt.
- **WHICH:** Thay cho danh từ chỉ **vật**.
  - Ex: The book **which** I bought is interesting.
- **THAT:** Thay thế cho *Who/Whom/Which* trong mệnh đề xác định (không có dấu phẩy). Bắt buộc dùng sau: *so sánh nhất, all, every, none, only...*
  - Ex: He is the kindest person **that** I have ever met.
- **WHOSE:** Chỉ sở hữu ( $N_1 + WHOSE + N_2$ ).
  - Ex: The boy **whose** eyes are blue is Tom. (Cậu bé có đôi mắt màu xanh là Tom.)

## 2. Trạng từ quan hệ

- **WHERE** (= in/at/on which): Chỉ nơi chốn.
  - Ex: This is the house **where** I was born.
- **WHEN** (= in/on/at which): Chỉ thời gian.
  - Ex: I remember the day **when** we first met.
- **WHY** (= for which): Chỉ lý do.
  - Ex: That is the reason **why** I left.

## 3. Rút gọn mệnh đề quan hệ

- **Dùng V-ing:** Khi động từ trong mệnh đề ở thể **chủ động**.
  - Ex: The man **standing** over there is my boss. (= who is standing)
- **Dùng V3/ed:** Khi động từ trong mệnh đề ở thể **bị động**.

- Ex: The book **written** by To Hoai is popular. (= which was written)
- **Dùng To VO:** Khi danh từ đứng trước có số thứ tự (*the first, the second...*), so sánh nhất, hoặc *the only*.
  - Ex: She was the last person **to leave** the room. (= who left)

## V. ĐẢO NGỮ (INVERSION)

### 1. Đảo ngữ với từ phủ định đầu câu

- **Từ nhận biết:** *Never, Rarely, Seldom, Little, Hardly...*
- **Công thức:** *Từ phủ định + Trợ động từ + S + V...*
- **Ví dụ:**
  - **Never have I seen** such a beautiful flower. (Chưa bao giờ tôi thấy bông hoa đẹp như thế.)
  - **Rarely does she go** out at night. (Hiếm khi cô ấy ra ngoài vào buổi tối.)

### 2. Đảo ngữ "Vừa mới... thì..."

- **Công thức 1:** *No sooner + had S V<sub>3</sub> + THAN + S V<sub>2</sub>*
  - Ex: **No sooner had I arrived** home **than** it rained. (Tôi vừa về đến nhà thì trời mưa.)
- **Công thức 2:** *Hardly/Scarcely + had S V<sub>3</sub> + WHEN + S V<sub>2</sub>*
  - Ex: **Hardly had she started** speaking **when** he interrupted. (Cô ấy vừa bắt đầu nói thì anh ta ngắt lời.)

### 3. Đảo ngữ "Không những... mà còn..."

- **Công thức:** *Not only + Trợ từ + S + V + BUT + S + ALSO + V...*
- **Ví dụ:** **Not only is she** beautiful **but** she is **also** intelligent. (Cô ấy không những đẹp mà còn thông minh.)

#### 4. Đảo ngữ với So / Such

- **Với SO:**  $So + Adj/Adv + Trợ từ + S + (V) + that\dots$ 
  - *Ex: So fast did he run that* nobody could catch him. (Anh ấy chạy nhanh đến nỗi không ai bắt kịp.)
- **Với SUCH:**  $Such + be + N + that\dots$ 
  - *Ex: Such was the storm that* the bridge collapsed. (Cơn bão lớn đến mức cây cầu sập.)

### PHẦN 3: CÁC CÔNG THỨC VIẾT LẠI CÂU (SENTENCE TRANSFORMATION)

#### I. CẤU TRÚC "QUÁ... ĐẾN NỖI MÀ" & "ĐỦ... ĐỂ"

##### 1. Cấu trúc TOO... TO (Quá... đến nỗi không thể)

- **Công thức:**  $S + V + too + Adj/Adv + (for O) + to V_0$
- **Ý nghĩa:** Quá ... để làm gì (mang nghĩa phủ định - không làm được).
- **Ví dụ:**
  - *Ex: The coffee is **too hot for me to drink**.* (Cà phê quá nóng để tôi có thể uống = nóng quá tôi không uống được.)

##### 2. Cấu trúc SO... THAT (Quá... đến nỗi mà)

Dùng để viết lại câu với TOO... TO.

- **Công thức:**  $S + V + so + Adj/Adv + that + S + can't/couldn't + V_0$
- **Ví dụ:**
  - *Gốc: The box is **too heavy for him to lift**.*
  - *Viết lại: The box is **so heavy that he can't lift it**.* (Cái hộp quá nặng đến nỗi anh ấy không nhấc nổi.)

### 3. Cấu trúc ENOUGH (Đủ... để)

Thường dùng để viết lại câu TOO... TO (dùng tính từ trái nghĩa).

- **Công thức:**  $S + V + Adj/Adv + enough + (for O) + to V_0$
- **Lưu ý:** Tính từ/Trạng từ đứng **trước** enough. Danh từ đứng **sau** enough.
- **Ví dụ:**
  - Gốc: He is **too young to drive** a car. (Cậu ấy quá trẻ để lái xe.)
  - *Viết lại:* He isn't **old enough to drive** a car. (Cậu ấy chưa đủ tuổi để lái xe.)

## II. CẤU TRÚC CHỈ NGUYÊN NHÂN & NHƯỢNG BỘ

### 1. BECAUSE ↔ BECAUSE OF (Bởi vì)

- **Công thức:**
  - *Because/As/Since + S + V* (Mệnh đề)
  - $\leftrightarrow$  *Because of/Due to + Noun/V – ing* (Cụm từ)
- **Quy tắc chuyển đổi:**
  - **Nếu 2 chủ ngữ giống nhau:** Bỏ chủ ngữ, động từ thêm đuôi -ing.
    - Ex: **Because he was** lazy, he failed.  $\rightarrow$  **Because of being** lazy, he failed.
  - **Nếu là "S + be + Adj":** Đổi thành "The + Adj (thành Noun) + of + S".
    - Ex: **Because the rain is heavy...**  $\rightarrow$  **Because of the heavy rain...**
  - **Cách an toàn nhất:** Dùng *The fact that + S + V*.
    - Ex: **Because of the fact that** he was lazy...

## 2. ALTHOUGH ↔ IN SPITE OF (Mặc dù)

- Công thức:
  - *Although/Even though/Though + S + V*
  - ↔ *In spite of/Despite + Noun/V – ing*
- Ví dụ:
  - Gốc: **Although she was** tired, she finished the work. (Mặc dù cô ấy mệt, cô ấy vẫn hoàn thành công việc.)
  - Viết lại: **In spite of being** tired, she finished the work. (Mặc dù mệt...)
  - Viết lại: **Despite** her tiredness, she finished the work.

## III. CẤU TRÚC CHỈ THỜI GIAN & TIỀN BẠC

### 1. IT TAKES ↔ SPEND (Mất bao lâu / Dành bao lâu)

- Công thức 1: *It + takes/took + O + Time + to V<sub>0</sub>*
- Công thức 2: *S + spend/spent + Time + V – ing* (hoặc *on + Noun*)
- Ví dụ:
  - Gốc: **It took me** 2 hours **to do** this homework. (Tôi mất 2 tiếng để làm bài tập này.)
  - Viết lại: **I spent** 2 hours **doing** this homework. (Tôi dành 2 tiếng để làm bài tập này.)

### 2. CHUYỂN ĐỔI THÌ (QKD ↔ HTHT) (Rất quan trọng)

#### a. Lần cuối làm gì... cách đây...

- Gốc: *S + last + V<sub>2</sub> + Time + ago*
- Viết lại: *S + haven't/hasn't + V<sub>3</sub> + for + Time*

- **Ví dụ:**

- **Gốc:** I **last saw** him 5 years **ago**. (Lần cuối tôi gặp anh ấy là 5 năm trước.)
- **Viết lại:** I **haven't seen** him **for** 5 years. (Tôi đã không gặp anh ấy được 5 năm rồi.)

**b. Lần cuối làm gì... là vào...**

- **Gốc:** *The last time + S + V<sub>2</sub> + was + Time*
- **Viết lại:** *S + haven't/hasn't + V<sub>3</sub> + since + Time*
- **Ví dụ:**
  - **Gốc:** **The last time** we met **was** in 2010.
  - **Viết lại:** We **haven't met** **since** 2010.

**c. Bắt đầu làm gì... cách đây...**

- **Gốc:** *S + started/began + V – ing/to V<sub>0</sub> + Time + ago*
- **Viết lại:** *S + have/has + V<sub>3</sub> + for + Time*
- **Ví dụ:**
  - **Gốc:** She **started teaching** here 3 years **ago**.
  - **Viết lại:** She **has taught** here **for** 3 years. (Cô ấy đã dạy ở đây được 3 năm.)

**d. Câu hỏi Khi nào ↔ Bao lâu**

- **Gốc:** *When did + S + V<sub>0</sub>...?*
- **Viết lại:** *How long have/has + S + V<sub>3</sub>...?*
- **Ví dụ:**
  - **Gốc:** **When did** you **buy** this car? (Bạn mua xe này khi nào?)

- **Viết lại:** How long have you **had** this car? (Bạn có chiếc xe này bao lâu rồi?)

## IV. CẤU TRÚC SO SÁNH (COMPARISON)

### 1. So sánh hơn ↔ So sánh không bằng

- **Quy tắc:** A **hơn** B  $\Leftrightarrow$  B **không bằng** A.
- **Ví dụ:**
  - Gốc: Tom is **taller than** Jerry. (Tom cao hơn Jerry.)
  - **Viết lại:** Jerry is **not as tall as** Tom. (Jerry không cao bằng Tom.)

### 2. So sánh nhất ↔ So sánh bằng

- **Quy tắc:** A là **nhất**  $\Leftrightarrow$  Không ai/cái gì **bằng** A.
- **Ví dụ:**
  - Gốc: Nile River is **the longest** river in the world. (Sông Nin là sông dài nhất thế giới.)
  - **Viết lại:** **No river** in the world is **as long as** Nile River. (Không sông nào trên thế giới dài bằng sông Nin.)

## V. CÁC CẤU TRÚC KHÁC

### 1. Thích hơn (PREFER ↔ WOULD RATHER)

- **Prefer:** S + prefer + V – ing/N + TO + V – ing/N
- **Would rather:** S + would rather + V<sub>0</sub> + THAN + V<sub>0</sub>
- **Ví dụ:**
  - Gốc: I **prefer staying** home **to going** out. (Tôi thích ở nhà hơn đi chơi.)

- **Viết lại:** I would rather stay home than go out.

## 2. Đề nghị (SUGGESTION)

Các cấu trúc tương đương nhau để đưa ra gợi ý:

- Let's +  $V_0$
- Why don't we +  $V_0$ ?
- What about / How about + V-ing?
- I suggest + V-ing (hoặc that S should  $V_0$ )
- **Ví dụ:**
  - Gốc: **Let's go** to the cinema. (Hãy đi xem phim đi.)
  - **Viết lại:** **Why don't we go** to the cinema?
  - **Viết lại:** **What about going** to the cinema?

## 3. Đã đến lúc (IT'S TIME)

- **Công thức 1:** It's time + for O + to  $V_0$ 
  - Ex: It's time for us to go home. (Đến lúc chúng ta phải về nhà rồi.)
- **Công thức 2 (Giả định):** It's (high) time + S +  $V_{2/ed}$ 
  - Ex: It's high time you went to bed. (Đã đến lúc con phải đi ngủ rồi - thực tế là trễ giờ ngủ.)

## 4. Nếu không... thì (UNLESS)

- **Quy tắc:** Unless = If... not (Trừ khi).
- **Ví dụ:**

- **Gốc:** If you **don't** study hard, you will fail. (Nếu bạn không học chăm, bạn sẽ trượt.)
- **Viết lại:** Unless you **study** hard, you will fail. (Trừ khi bạn học chăm, bạn sẽ trượt.)

## PHẦN 4: NGỮ ÂM, TỪ VỰNG VÀ TỪ LOẠI

### I. NGỮ ÂM (PHONETICS)

#### 1. Quy tắc phát âm đuôi -ED

Phát âm	Quy tắc & Mẹo ghi nhớ	Ví dụ
/ɪd/	Động từ tận cùng là <b>t, d</b> .	wanted (muốn), needed (cần)
/t/	Động từ tận cùng là <b>p, k, f, s, sh, ch, gh, ce, ge</b> .	stopped, cooked, laughed, washed, watched
(Mẹo: Phong kiến phương tây thật sang <b>shịn chảnh</b> )		
/d/	Các trường hợp còn lại (nguyên âm và phụ âm hữu thanh).	played, loved, cleaned, studied
Ngoại lệ	Một số tính từ tận cùng là -ed luôn đọc là /ɪd/:	naked (trần truồng), wicked (gian ác), beloved (yêu quý), sacred (thiêng liêng)...

#### 2. Quy tắc phát âm đuôi -S/-ES

Phát âm	Quy tắc & Mẹo ghi nhớ	Ví dụ
/iz/	Tận cùng là <b>s, ss, ch, sh, x, z, ge, ce</b> .	<i>misses, watches, washes, boxes, languages</i>
	(Mẹo: <b>Sóng gió chơi xuân zui ghê cơ</b> )	
/s/	Tận cùng là <b>p, k, f, t, th</b> .	<i>stops, books, roofs, hats, months</i>
	(Mẹo: <b>Thời phong kiến phương tây</b> )	
/z/	Các trường hợp còn lại (thường là nguyên âm và phụ âm hữu thanh như b, d, g, l, m, n, r, v, y...).	<i>plays, bags, speeds, runs, sees</i>

### 3. Mẹo phát âm các chữ cái đặc biệt (Từ tài liệu)

- **CH:**
  - /tʃ/: **teacher, children** (phổ biến nhất).
  - /k/: **school, chemistry, mechanic** (gốc Hy Lạp).
  - /ʃ/: **machine, chef, champagne** (gốc Pháp).
- **G:**
  - /dʒ/: Khi đứng trước **e, i, y** (**page, gym, giant**).
  - /g/: Khi đứng trước **a, o, u** (**game, go, gun**).
- **EA:**

- /i:/: *meat, tea, sea* (phổ biến).
- /e/: *head, bread, breakfast.*
- /eɪ/: *great, break, steak.*
- OO:
  - /u/: *moon, food, school.*
  - /ʊ/: *book, look, good, foot.*
  - /ʌ/: *blood, flood.*
- TH:
  - /θ/: *thank, think, thin* (vô thanh).
  - /ð/: *this, that, these, father* (hữu thanh).

#### 4. Quy tắc Trọng âm (Stress)

- **Từ 2 âm tiết:**
  - **Danh từ / Tính từ:** Thường nhấn âm 1.
    - Ex: *table, happy, teacher.*
  - **Động từ:** Thường nhấn âm 2.
    - Ex: *begin, relax, invite.*
  - **Ngoại lệ:** *visit* (V - âm 1), *machine* (N - âm 2)...
- **Từ 3 âm tiết trở lên:** Thường nhấn âm thứ 3 từ cuối lên.
  - Ex: *economy, geography.*
- **Quy tắc hậu tố (Suffixes):**

- **Nhấn vào chính nó:** -ee, -eer, -ese, -ain, -oo, -oon, -ique.
  - Ex: *engineer, japanese, balloon*.
- **Nhấn vào âm ngay trước nó:** -tion, -sion, -ic, -ial, -ian, -ity, -logy, -graphy.
  - Ex: *nation, economic, musician, ability*.
- **Nhấn vào âm cách nó 1 âm:** -ate, -ry, -fy, -ise/ize.
  - Ex: *communicate, satisfy*.

## II. VỊ TRÍ VÀ DẤU HIỆU TỪ LOẠI (WORD FORMS)

### 1. Bảng nhận biết Từ loại

Từ loại	Hậu tố (Đuôi từ) phổ biến	Ví dụ
Danh từ (N)	-tion, -sion, -ment, -ness, -ity, -ance, -ence  -er, -or, -ist, -ee (chỉ người)	<i>information, happiness, teacher, freedom</i>
	-ship, -hood, -dom	
Tính từ (Adj)	-ful, -less, -ive, -able, -ous, -al, -ic  -ing, -ed, -y, -ent, -ant	<i>useful, active, famous, interesting</i>

Trạng từ (Adv)	-ly (thường là Adj + ly)	<i>quickly, happily, carefully</i>
Động từ (V)	-ize, -ise, -ate, -fy, -en	<i>realize, educate, satisfy, widen</i>

## 2. Vị trí trong câu

- **Danh từ (Noun):**
  - Sau mạo từ (*a, an, the*): *a cat, the sun*.
  - Sau tính từ (*adj + N*): *a good student*.
  - Sau giới từ (*in, on, at, of...*): *interested in music*.
  - Làm chủ ngữ (S) hoặc tân ngữ (O).
- **Tính từ (Adjective):**
  - Trước danh từ: *a beautiful girl*.
  - Sau động từ TO BE: *She is happy*.
  - Sau **Linking Verbs** (động từ nối): *look, seem, feel, taste, smell, become, get...*
    - *Ex: You look tired.* (Bạn trông có vẻ mệt.)
    - *Ex: The soup tastes good.* (Món súp có vị ngon.)
- **Trạng từ (Adverb):**
  - Sau động từ thường (V + Adv): *He runs fast. She sings beautifully*.
  - Trước tính từ (Adv + Adj): *It is extremely cold*.
  - Đầu câu hoặc cuối câu để bổ nghĩa cho cả câu.
- **Động từ (Verb):**

- Sau chủ ngữ: *I learn English.*
- Sau trạng từ chỉ tần suất (*always, usually...*): *I usually go to school.*

### III. GIỚI TỪ (PREPOSITIONS)

#### 1. Giới từ chỉ Thời gian (Time)

- **IN (+ Tháng/Năm/Mùa/Buổi):**
  - *in May, in 2024, in Summer, in the morning, in the 21st century.*
- **ON (+ Ngày/Thứ):**
  - *on Monday, on May 1st, on Christmas Day, on my birthday.*
- **AT (+ Giờ/Lễ hội/Thời điểm):**
  - *at 7 o'clock, at Christmas (dịp lễ), at night, at noon, at the moment.*

#### 2. Giới từ chỉ Nơi chốn (Place)

- **IN:** Bên trong (*in the room, in the box, in London, in the water*).
- **ON:** Trên bề mặt (*on the table, on the wall, on the floor*).
- **AT:** Tại một điểm xác định (*at the bus stop, at the door, at home, at school*).
- **ABOVE / OVER:** Bên trên (cao hơn, không chạm).
- **BELLOW / UNDER:** Bên dưới.
- **BETWEEN:** Ở giữa (2 vật/người).
- **AMONG:** Ở giữa (nhiều vật/người).
- **IN FRONT OF:** Đằng trước.

- **BEHIND:** Đằng sau.

### 3. Tính từ đi kèm Giới từ (Adjective + Preposition)

(Từ Hình 9)

- **excited ABOUT:** hào hứng về...
- **good / bad AT:** giỏi / dở về...
- **frightened / afraid OF:** sợ...
- **responsible FOR:** chịu trách nhiệm về...
- **interested IN:** quan tâm đến...
- **full OF:** đầy...
- **satisfied WITH:** hài lòng với...
- **famous FOR:** nổi tiếng vì...
- **different FROM:** khác với...

## IV. CỤM ĐỘNG TỪ & THÀNH NGỮ (PHRASAL VERBS & IDIOMS)

### 1. Cụm động từ thông dụng (Phrasal Verbs)

(Tổng hợp từ Hình 9, 12, 17)

- **Give up:** từ bỏ. (*Don't give up hope.*)
- **Look for:** tìm kiếm. (*I'm looking for my keys.*)
- **Look after:** chăm sóc. (*She looks after her baby.*)
- **Look forward to (+ Ving):** mong đợi. (*I look forward to seeing you.*)

- **Put on:** mặc vào. (*Put on your coat.*)
- **Take off:** cởi ra / cất cánh. (*Take off your shoes.*)
- **Turn on / Turn off:** bật / tắt.
- **Run out of:** cạn kiệt. (*We ran out of gas.*)
- **Keep pace with:** theo kịp.
- **Keep in touch with:** giữ liên lạc.

## 2. Thành ngữ với Giới từ (Idioms)

(Từ Hình 12, 18)

- **at the age of:** ở độ tuổi. (*He died at the age of 90.*)
- **in case of:** trong trường hợp. (*In case of fire, call 114.*)
- **out of order:** bị hư hỏng (máy móc). (*The elevator is out of order.*)
- **out of work:** thất nghiệp.
- **by means of:** bằng cách.
- **in charge of:** chịu trách nhiệm / phụ trách.

## 3. Động từ + V-ing / To V (Verb Patterns)

(Từ Hình 7, 18)

- **Động từ + V-ing:**
  - *admit, avoid, deny, enjoy, finish, keep, mind, miss, practice, suggest, risk...*
  - *Ex: I enjoy reading books.*

- **Động từ + To V:**

- *agree, decide, expect, hope, learn, offer, plan, promise, refuse, want, wish...*
- *Ex: I **want** to **buy** a car.*

- **Các từ dùng cả 2 (nghĩa khác nhau):**

- **Stop V-ing:** Dừng việc đang làm. (*Stop smoking* - Cai thuốc).